**PHỤ LỤC 4**

NỘI DUNG KHÁM CHUYÊN KHOA PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP TRONG DANH MỤC BỆNH NGHỀ NGHIỆP ĐƯỢC BẢO HIỂM
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bệnh** | **Yếu tố có hại** | **Nội dung khám** |
| **Lâm sàng** | **Cận lâm sàng** |
| 1. | Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp | Bụi silic | Hệ hô hấp, tuần hoàn | - Chụp X-quang phổi; đo chức năng hô hấp.- Chụp cắt lớp, tìm AFB trong đờm (nếu cần). |
| 2. | Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp | Bụi amiăng | Hệ hô hấp, tuần hoàn | - Chụp X quang phổi, đo chức năng hô hấp.- Chụp cắt lớp, tìm AFB trong đờm (nếu cần) |
| 3. | Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp | Bụi bông, đay, lanh, gai | Hệ hô hấp, tuần hoàn, Tai - Mũi - Họng. | - Đo chức năng hô hấp- Thử nghiệm lấy da- Máu: Công thức máu- Chụp X-quang phổi, nghiệm pháp dược động học, IgE, IgG máu (nếu cần).- Test phục hồi phế quản (nếu cần). |
| 4. | Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp | Yếu tố gây viêm phế quản | Hệ hô hấp, tuần hoàn. | - Đo chức năng hô hấp- Chụp X-quang phổi (nếu cần) |
| 5. | Bệnh hen phế quản nghề nghiệp | Chất gây mẫn cảm, kích thích gây hen phế quản | Hệ hô hấp, tuần hoàn | - Đo chức năng hô hấp trước và sau ca làm việc- Thử nghiệm lấy da (nếu cần) |
| 6. | Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp | Bụi talc | Hệ hô hấp, tuần hoàn | - Chụp X-quang phổi; đo chức năng hô hấp.- Chụp cắt lớp, tìm AFB trong đờm (nếu cần) |
| 7. | Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp | Bụi than | Hệ hô hấp, tuần hoàn | - Chụp X-quang phổi; đo chức năng hô hấp.- Chụp cắt lớp, tìm AFB trong đờm (nếu cần) |
| 8. | Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp | Chì vô cơ, hữu cơ và các hợp chất của chì | Hệ tiêu hóa, tuần hoàn, thần kinh, tâm thần, Tai - Mũi - Họng, mắt, xương khớp, da, niêm mạc và hệ tạo máu. | - Máu: định lượng chì máu (trong trường hợp tiếp xúc chì vô cơ), công thức máu, hồng cầu hạt kiềm, huyết sắc tố,...- Nước tiểu: định lượng chì niệu (trong trường hợp tiếp xúc chì hữu cơ), ∆ ALA niệu (trong trường hợp tiếp xúc chì vô cơ), trụ niệu, hồng cầu. |
| 9. | Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng | Benzen, hoặc toluen, hoặc xylen | Hệ hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, tiết niệu, da, niêm mạc và hệ tạo máu. | - Máu: Công thức máu, huyết sắc tố, tiểu cầu, thời gian máu đông, máu chảy- Nước tiểu: Albumin, trụ niệu, hồng cầu niệu, axit t,t-muconic niệu hoặc phenol niệu (tiếp xúc benzen), O-crezon niệu hoặc axit hyppuric niệu (tiếp xúc toluen), axit metyl hyppuric niệu (tiếp xúc xylen). |
| 10. | Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp | Thủy ngân vô cơ hoặc hữu cơ và các hợp chất của thủy ngân | Hệ thần kinh, tâm thần, tiêu hóa, tiết niệu, mắt, da, niêm mạc và răng. | - Máu: Công thức máu, thủy ngân máu (trường hợp nghi nhiễm độc cấp tính)- Nước tiểu: thủy ngân niệu, albumin, trụ niệu, hồng cầu niệu.- Tủy đồ (nếu cần) |
| 11. | Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp | Mangan và các hợp chất của mangan | Hệ hô hấp, thần kinh, vận động, tiêu hóa. | - Máu: Công thức máu,- Nước tiểu: mangan niệu, albumin, trụ niệu, hồng cầu niệu.- Tủy đồ (nếu cần). |
| 12. | Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp | Trinitrotoluen (TNT) | Hệ thần kinh, da và niêm mạc, hệ tiêu hóa, tiết niệu, mắt... | - Máu: Methemoglobin, công thức máu, huyết sắc tố, men gan,- Nước tiểu: Định tính TNT niệu, albumin, hồng cầu niệu, trụ niệu.- Tủy đồ (nếu cần) |
| 13. | Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp | Asen và hợp chất asen | Hệ thần kinh, tiết niệu, tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, da. | - Máu: Công thức máu- Nước tiểu: Asen niệu, albumin, hồng cầu niệu, trụ niệu.- Định lượng asen tóc |
| 14. | Bệnh nhiễm độc nicôtin nghề nghiệp | Nicôtin | Hệ thần kinh, tâm thần, tuần hoàn, hô hấp. | - Máu: Công thức máu.- Nước tiểu: Định lượng cotinin hoặc nicôtin niệu. |
| 15. | Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp | Hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm photpho hoặc cacbamat | Hệ thần kinh, tiêu hóa, tuần hoàn, da | - Máu: Công thức máu, định lượng men cholinesteraza hồng cầu hoặc huyết tương- Nước tiểu: albumin, hồng cầu niệu, trụ niệu- Định lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong máu hoặc chất chuyển hóa trong nước tiểu (nếu cần). |
| 16. | Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit nghề nghiệp | Cacbon monoxit (CO) | Hệ thần kinh cơ, hệ tuần hoàn, tim mạch. | - Máu: Định lượng HbCO- Đo điện tim- Siêu âm tim, mạch (nếu cần) |
| 17. | Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp | Cadimi và hợp chất cadimi | Hệ thần kinh, tiết niệu, tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, xương khớp. | - Nước tiểu: Cadimi niệu, albumin, beta2-micro-globulin niệu, hồng cầu niệu, trụ niệu, canxi niệu.- Đo độ loãng xương, chụp X-quang xương- Chức năng gan, thận, X-quang tim phổi (nếu cần) |
| 18. | Bệnh phóng xạ nghề nghiệp | Bức xạ ion hóa | Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, hệ thống hạch bạch huyết. | - Máu: Huyết đồ- Tủy đồ và/hoặc xét nghiệm nhiễm sắc thể (nếu cần) |
| 19. | Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn | Tiếng ồn | Chuyên khoa Tai mũi họng | - Đo thính lực đơn âm.- Chụp X-quang xương chũm, đo nhĩ lượng, phản xạ cơ bàn đạp, ghi đáp ứng thính giác thân não (nếu cần). |
| 20. | Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ | Rung tần số cao do sử dụng dụng cụ cầm tay | Hệ xương khớp, thần kinh và mao mạch ngoại vi. | - Chụp X-quang khớp cổ tay, khuỷu tay, khớp vai.- Nghiệm pháp lạnh.- Soi mao mạch, đo ngưỡng cảm nhận rung, cảm nhận đau (nếu cần). |
| 21. | Bệnh giảm áp nghề nghiệp | Giảm nhanh áp suất bên ngoài cơ thể | Hệ thần kinh, xương khớp, hô hấp, tuần hoàn, tiết niệu, tai mũi họng. | - Chụp X-quang xương, khớp- Đo thính lực đơn âm- Đo điện tim- Nước tiểu: Tìm albumin trụ niệu, hồng cầu- Máu: Công thức máu, định lượng canxi (nếu cần). |
| 22. | Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân | Rung cơ học tác động toàn thân | Cơ xương khớp, thần kinh, tiêu hóa, tiết niệu | - X-quang cột sống thắt lưng- Chụp CT scanner hoặc MRI cột sống thắt lưng, nội soi dạ dày (nếu cần) |
| 23. | Bệnh sạm da nghề nghiệp | Yếu tố gây sạm da | Da, niêm mạc | - Đo liều sinh học (biodose)- Nước tiểu: porphyrin niệu, melanogen niệu (nếu cần) |
| 24. | Bệnh viêm da và loét vách ngăn mũi nghề nghiệp do crôm | Crôm VI | Da, tai mũi họng | - Thử nghiệm áp bì (patch test) |
| 25. | Bệnh Leptospira nghề nghiệp | Xoắn khuẩn Leptospria | Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, da | - Phản ứng ngưng kết tan Martin -Pettit- Tìm xoắn khuẩn trong máu (nếu cần) |
| 26. | Bệnh nốt dầu nghề nghiệp | Dầu, mỡ bẩn | Da, niêm mạc. | - Thử nghiệm lấy da (prick test).- Kỹ thuật xác định hạt dầu, hạt sừng.- Đo pH da- Thử nghiệm trung hòa kiềm theo phương pháp Burchardt (nếu cần) |
| 27. | Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài | Môi trường ẩm ướt, lạnh kéo dài | Da, niêm mạc, móng | - Đo pH da- Xét nghiệm nấm da, móng, vi khuẩn vùng da tổn thương (nếu cần)- Thử nghiệm trung hòa kiềm theo phương pháp Burchardt (nếu cần) |
| 28. | Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su | Cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su | Da, hô hấp | - Thử nghiệm lấy da- Thử nghiệp áp da- Định lượng nồng độ IgE, IgG máu (nếu cần) |
| 29. | Bệnh lao nghề nghiệp | Vi khuẩn lao | Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, da, tiết niệu, xương khớp... | - Chụp X-quang phổi.- Tìm AFB trong đờm, trong dịch sinh học, phản ứng Mantoux, tốc độ máu lắng- Chọc hạch, sinh thiết hạch, làm PCR (nếu cần) |
| 30. | Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp | Vi rút viêm gan B | Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, da niêm mạc | - Máu: HBsAg, AST, ALT, công thức máu.- Nước tiểu: Albumin, sắc tố mật, muối mật,...- Siêu âm gan, mật. |
| 31. | Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | HIV | Da, tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, tiết niệu | - Máu: Công thức máu, xét nghiệm HIV |
| 32. | Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp | Vi rút viêm gan C | Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, da niêm mạc | - Máu: Anti HCV, AST, ALT, công thức máu.- Nước tiểu: Albumin, sắc tố mật, muối mật,...- Siêu âm gan, mật.- HCV-RNA (nếu cần) |
| 33. | Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp | Bụi amiăng | Hệ hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa | - Chụp X-quang phổi, CT scaner, đo chức năng hô hấp.- Mô bệnh học, hóa mô miễn dịch- Siêu âm tim, ổ bụng (nếu cần) |
| 34. | Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp | Bức xạ ion hóa, bức xạ tử ngoại nhân tạo, bức xạ nhiệt, vi sóng | Mắt, thần kinh | Siêu âm mắt, đo nhãn áp |